TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-PT
Ngày 25-01-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thiệm

Bà Lương Thị Hải Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 46/2020/TLPT- HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 258/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A, nơi cư trú: Khu 8, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Lý Trà B, Luật sư của Công ty Luật TNHH Dragon, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, nơi cư trú: Khu 8, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, luật sư của Công ty luật TNHH MTV Bạch Đằng Giang thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), địa chỉ trụ sở chính: Số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Phạm Văn E, chức vụ Phó giám đốc Agribank Chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lại ngày 14/6/2019 của ông Đoàn Văn Nam, Giám đốc Agribank Chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng); vắng mặt;

+ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Số 169 Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Phạm Hữu F, chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tiên Lãng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lại số 02/QĐ-NHCS ngày 27/12/2020 của bà Dương Thị G, chức vụ: Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tiên Lãng); có mặt.

+ Bà Phạm Thị H (tên gọi khác: Phạm Thị H'), nơi cư trú: Thôn Khôi Vĩ Hạ, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị J, nơi cư trú: Đường 212, xóm 10, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, có mặt;

+ Ông Vũ Văn K, nơi cư trú: Thôn Đông Côn, xã TM, huyện TL, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Anh Bùi Văn L, nơi cư trú: Thôn Đông Côn, xã TM, huyện TL, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

+ Chị Nguyễn Thị M, nơi cư trú: Số 5, khu 4, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Anh Nguyễn Văn N, nơi cư trú: Khu 8, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

+ Chị Nguyễn Thị Q, nơi cư trú: Số 7, ngõ 420, ngách 24, đường KĐ, quận TX, thành phố Hà Nội, vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị Q: Bà Nguyễn Thị A, nơi cư trú: Khu 8, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền các ngày 24/02/2020 và 08/7/2020); có mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà hạnh phúc hòa thuận được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn, một phần do ông C mắc vào tệ nạn cờ bạc, một phần do kinh tế khó khăn bà phải vay mượn tiền nhiều người để làm nhà. Ông C không chịu trả nợ mà thường xuyên đánh, đuổi bà ra khỏi nhà. Từ khoảng năm 2013, 2014 đến nay, bà A phải bỏ nhà đi làm ăn, sinh sống ở nơi khác, vợ chồng không còn tình cảm. Năm 2017, ông C đã khởi kiện yêu cầu ly hôn nhưng do ông C trốn tránh trách nhiệm trả nợ chung nên bà không đồng ý ly hôn. Đầu năm 2018, ông C rút yêu cầu khởi kiện ly hôn. Đến nay, xét thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với ông C nên bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung.

Bà A và ông C có 03 con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1985; Nguyễn Thị M, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị Q, sinh năm 1990 đều đã thành niên, không phải nuôi dưỡng nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông C có các tài sản chung là 01 lô đất thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 10 tại Thôn Lộ Đông, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, diện tích 126,5m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BB598267 ngày 27/9/2010 mang tên bà và ông C (diện tích hiện trạng theo kết quả thẩm định là 115,5m^2, trị giá 1.386.000.000 đồng); 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2011 và toàn bộ tài sản trên đất, theo kết quả định giá, nhà và công trình phụ trị giá 549.754.885 đồng (tổng trị giá nhà và đất là 1.935.754.885 đồng). Hiện nay nhà, đất của ông bà đang được thế chấp tại Agribank Chi nhánh Vàm Láng Đông, Hải Phòng để bảo đảm khoản tiền vay của ông bà.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và việc xây dựng nhà: Sau khi bà và ông C cưới nhau, ông bà chung sống với đại gia đình ông C (gồm bố mẹ và anh em của ông C) tại đường 212, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng. Khoảng năm 1989, bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Văn Thạch và cụ Vũ Thị Thợi chia cho vợ chồng bà 01 mảnh đất chiều ngang khoảng 5,7m, chiều dài khoảng 27m nằm trong phần diện tích đất của bố mẹ chồng; hiện trạng thửa đất khi đó có một phần là ao rau cần giáp đường 212. Ông bà đã dùng tiền của vợ chồng xây dựng ngôi nhà 02 gian, mái lợp ngói trên đất để ông bà và các con sinh sống. Quá

trình sử dụng đất, bà và ông C tiếp tục dâng lập dần diện tích ao rau cần thành diện tích đất ở như hiện nay. Sau khi vợ chồng bà được cho đất thì các anh em ông C cũng lập gia đình và cũng được bố mẹ chia cho một phần đất để ở riêng (hiện tại bố mẹ ôngThành đã chết). Ông bà sử dụng đất ổn định từ năm 1989 đến nay, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hai vợ chồng và đã 02 lần xây nhà; bố mẹ và các anh em trong gia đình ông C đều biết nhưng không có ý kiến tranh chấp gì. Năm 2011, ông bà xây ngôi nhà 02 tầng trên đất như hiện nay, tổng chi phí xây dựng khoảng gần 500 triệu đồng.

Về các khoản vay nợ chung: Trong thời gian xây nhà, ông C làm nghề buôn bán thuốc lào nhưng thường xuyên chơi bời, cờ bạc, không có tài sản gì, thậm chí bà A còn phải vay ngân hàng 30.000.000 đồng để trả nợ cho ông. Bà làm nghề trang điểm cô dâu, các con của ông bà đã thành niên và tự lo cho cuộc sống của mình nhưng không có khả năng đóng góp để xây nhà. Ông C không tự mình vay tiền mà đẩy trách nhiệm cho bà nên bà phải tự vay tiền để làm nhà. Mặc dù không trực tiếp tham gia vào các giao dịch vay tiền, nhưng ông C đều biết việc bà vay, nợ, sử dụng khoản tiền vay vào mục đích chung của gia đình và không có ý kiến gì. Các khoản tiền vay, nợ cụ thể như sau: Vay Agribank Chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng 150.000.000 đồng, ông C đã trả được 36.000.000 đồng tiền gốc; số tiền lãi được bà A trả đến hết năm 2014, sau đó ông C tiếp tục trả đến nay bà không nhớ đã trả bao nhiêu tiền lãi; bà xác nhận, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ông bà còn nợ Agribank 114.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo yêu cầu của Agribank là 64.774.112 đồng (cộng gốc và lãi bằng 178.774.112 đồng); vay bà Vũ Thị J 270.000.000 đồng; vay các con gái là chị Nguyễn Thị M 6.000.000 đồng và chị Nguyễn Thị Q 25.000.000 đồng (các khoản vay bà J, chị Hằng, chị M đều không có lãi); vay Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng 34.000.000 đồng (gồm 26.000.000 đồng vay cho con gái Nguyễn Thị Q học đại học và 8.000.000 đồng vay để lắp nước sạch), đã trả được tiền lãi của 02 khoản vay này là 4.285.394 đồng, tiền nợ tính đến ngày xét xử gồm tiền gốc 34.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của bên cho vay là 19.464.354 đồng (cộng gốc và lãi bằng 53.465.354 đồng). Bà A sử dụng tiền vay trả tiền công thợ cho ông Vũ Văn K 20.000.000 đồng (còn nợ ông Cảm 10.000.000 đồng), trả cho ông Nguyễn Văn Tuyển 50.000.000 đồng; trả tiền nguyên vật liệu xây dựng cho bà Phạm Thị H 143.000.000 đồng (còn nợ bà H 36.339.000 đồng); trả tiền cửa các loại, trong đó trả cho anh Bùi Văn L 4.000.000 đồng (còn nợ anh Quang 13.980.000 đồng); trả tiền lãi vay các ngân hàng và chi phí lặt vặt khác để phục vụ cho việc xây nhà, sinh hoạt gia đình (nhu cầu thiết yếu của gia đình) vì trong thời gian xây nhà ông bà tập trung cho việc xây nhà nên không có thu nhập. Tổng số tiền nợ chung của ông bà là 593.558.466 đồng.

Khi ly hôn, ban đầu bà A yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung vợ chồng theo hướng để ông C sử dụng đất và sở hữu nhà, ông C có trách nhiệm chia trả bà một nửa giá trị tài sản theo kết luận định giá. Quá trình giải quyết vụ án, bà A thay đổi ý kiến, cho rằng hiện tại bà không có chỗ ở do bị ông C cản trở, không cho ở nhà chung; ông C đang quản lý, sử dụng một thửa đất khác nằm ngay sau thửa đất của ông bà, nguồn gốc do được bố mẹ ông C cho; vì ông C không nhận và không có trách nhiệm trả các khoản nợ chung nên bà A đề nghị Tòa án giao nhà, đất cho bà sở hữu, sử dụng, bà có trách nhiệm trả các khoản nợ chung; phần giá trị tài sản chung còn lại sau khi trả hết nợ chung, bà sẽ chia trả ông C một nửa để ông C tạo lập chỗ ở mới. Ngoài các tài sản chung, các khoản vay nợ chung nêu trên, bà và ông C không còn tài sản chung, khoản nợ chung nào khác.

Về đất nông nghiệp: Năm 1994, gia đình bà có 05 nhân khẩu gồm: Ông C, bà và 03 người con được Nhà nước giao sử dụng 05 suất đất nông nghiệp, mỗi suất khoảng 01 sào 10 thước (tương đương 600m^2), hiện nay ông C đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông và bà A tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà sống hòa thuận được khoảng 20 năm thì nảy sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Năm 2013, bà A tự ý bỏ đi, không thông báo cho ông biết, ông bà sống ly thân từ đó đến nay. Do mâu thuẫn căng thẳng nên năm 2017, ông C khởi kiện yêu cầu ly hôn bà A, sau đó rút đơn khởi kiện vào tháng 01 năm 2018 với lý do không tiếp tục tham gia tố tụng được; Tòa án đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông C. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông bà là do bà A có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên ông bà sống ly thân thời gian dài. Vì không đăng ký kết hôn nên ông và bà A không phát sinh quan hệ vợ chồng; vì ông bà không phải vợ chồngnên không đồng ý yêu cầu ly hôn của bà A.

Ông bà có 03 con chung là Nguyễn Văn N, sinh năm 1985; Nguyễn Thị M, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị Q, sinh năm 1990 đều đã thành niên, không phải nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Tại bản tự khai ngày 13/02/2018, ông C xác nhận, ông và bà A có tài sản chung là 01 lô đất thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 10 tại khu 8, xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng do được bố mẹ đẻ ông C cho vợ chồng và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông bà. Trên đất có xây một ngôi nhà 02 tầng từ năm 2011, ông đồng ý chia đôi giá trị tài sản này, ông nhận sử dụng nhà đất và có trách nhiệm thanh toán trả bà A ½ giá trị tài sản chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C thay đổi ý kiến như sau: Trước khi chung sống với bà A, ông C được cụ Nguyễn Văn Thạch, mất năm 2015 cho riêng 01 mảnh đất diện tích 126,5m^2 tại đường 212, khu 8, xã TT, huyện TL, có biên bản tặng cho viết tay. Ngày 27/9/2010 Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Tiên Lãng cấp GCNQSDĐsố BB598267, số vào sổ H02218 đối với mảnh đất trên cho người sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị A. Năm 2011, ông và bà A xây dựng ngôi nhà 02 tầng dạng nhà ống trên đất, diện tích sử dụng cả 02 tầng khoảng 100m^2 bao gồm cả bếp ăn. Hệ thống công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh, lán lợp tôn nối nhà chính và công trình phụ do ông C tự làm. Do ông và bà A không phải là vợ chồng nên ông không đồng ý chia bất kỳ tài sản nào cho bà A.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, ông và bà A chỉ vay Agribank Chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng 150.000.000 đồng để làm nhà. Đến nay ông đã trả được 36.000.000 đồng tiền gốc, số tiền còn lại do gặp khó khăn nên ông không tiếp tục trả được. Nếu ông bà ly hôn, bà A phải có trách nhiệm trả một nửa số nợ ngân hàng. Ngoài ra, ông C không nợ ai khoản tiền nào khác. Các khoản nợ khác bà A kê khai yêu cầu chia là nợ riêng của bà A, ông không biết nên không có trách nhiệm trả nợ cùng bà A. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, ông C tiếp tục thay đổi ý kiến, chỉ đồng ý chia tài sản chung là ngôi nhà xây dựng trên đất; quyền sử dụng thửa đất là tài sản riêng của ông C nên ông không đồng ý chia. Ông C đồng ý với giá trị tài sản tranh chấp (nhà, đất) theo kết luận của Hội đồng định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng, do ông Phạm Văn E đại diện theo ủy quyền trình bày:

Agribank chi nhánh Vàm Láng Đông, Hải Phòng phát sinh quan hệ tín dụng với bà Nguyễn Thị A từ tháng 7 năm 2011 nhưng đã tất toán các khoản vay. Ngày 19/9/2012, Agribank chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng tiếp tục kí Hợp đồng tín dụng số 2117LAV201201492/HĐTD với bà A, nội dung cho bà A vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1,25%/tháng, có sự điều chỉnh lãi suất theo thỏa thuận, mục đích vay để kinh doanh. Để đảm bảo cho khoản vay, ngày 17/9/2012, bà A và chồng là ông Nguyễn Văn C đã ký Hợp đồng số 151HĐTC, thế chấp quyền sử dụng 126,5m^2 đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 10 tại thôn Lộ Đông, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, được UBND huyện Tiên Lãng cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị A. Agribank xác nhận, bà A ông C đã trả Agribank tiền gốc 36.000.000 đồng và 49.595.833 đồng tiền lãi; còn nợ Agribank số tiền gốc là 114.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2020 là 64.774.112 đồng. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của

mình, Agribank khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông C bà A trả Agribank số tiền vay gốc là 114.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2020 là 64.774.112 đồng (lãi trong hạn là 27.191.112 đồng, lãi quá hạn là 37.583.000 đồng), cộng gốc và lãi bằng 178.774.112 đồng và khoản tiền lãi phát sinh từ sau ngày xét xử sơ thẩm (17/9/2020) đến khi ông C bà A trả hết nợ. Trường hợp ông C bà A không trả được nợ thì Agribank có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Agribank. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông C bà A đối với Agribank. Nếu số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông C bà A vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Agribank theo thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng trình bày:

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn do bà Nguyễn Thị A (là đại diện hộ gia đình) đứng tên vay thì từ năm 2008 đến 2013, Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tiên Lãng cho gia đình bà A vay tiền không có bảo đảm bằng tài sản (hình thức cho vay ủy thác qua Hội Cựu chiến binh xã Tiên Thắng) theo các chương trình chính sách sau: Chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn: Ngày 17/11/2008, bà A đại diện hộ gia đình đứng tên vay 26.000.000 đồng, người thừa kế là ông Nguyễn Văn C (chồng của bà A); mục đích vay để đóng học phí, chi phí ăn học cho con gái (chị Nguyễn Thị Q) là sinh viên. Lãi suất cho vay 0,5%/tháng áp dụng đối với số tiền giải ngân từ ngày 17/11/2008 đến ngày 22/3/2011; lãi suất 0,65%/tháng áp dụng đối với số tiền giải ngân từ ngày 16/11/2011 đến ngày 16/4/2012. Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay. Thời hạn cuối cùng phải trả nợ là ngày 16/09/2017. Quá trình sử dụng vốn vay, đến ngày 16/11/2014, bà A đã trả được 2.689.394 đồng tiền lãi; nợ quá hạn được tính từ ngày 16/9/2017. Dư nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2020 là 40.383.594 đồng (gồm tiền gốc 26.000.000 đồng và tiền lãi 14.383.594 đồng). Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Ngày 18/01/2013, bà A đại diện hộ gia đình đứng tên vay 8.000.000 đồng, người thừa kế là ông C, chị Nguyễn Thị Q (con của bà A); mục đích vay để mua nguyên vật liệu xây bể nước và nhà vệ sinh. Lãi suất cho vay 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay. Thời hạn cuối cùng phải trả nợ là ngày 16/01/2017. Quá trình sử dụng vốn vay, đến ngày 16/11/2014, bà A đã trả được 1.596.000 đồng tiền lãi; nợ quá hạn được tính từ ngày 16/01/2017. Dư nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2020 là 13.081.760 đồng (gồm tiền gốc 8.000.000 đồng và tiền lãi 5.081.760 đồng). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (16/9/2020) gia đình bà A còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng cả hai khoản vay với số tiền gốc và tiền lãi là 53.465.354 đồng. Vì bà A vi

phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, để thu hồi tài sản cho Nhà nước, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tiên Lãng yêu cầu Tòa án buộc ông C bà A và người thừa kế phải trả nợ số tiền nêu trênvà khoản tiền lãi phát sinh từ sau ngày xét xử sơ thẩm (17/9/2020) cho đến khi trả hết nợ như đã thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phạm Thị H trình bày:

Bà Phạm Thị H kinh doanh vật liệu xây dựng tại thôn Khôi Vỹ Hạ, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng. Năm 2011, bà H bán cho vợ chồng ông C bà A các nguyên vật liệu phục vụ cho việc xây nhà chung của ông C bà A tại đường 212, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng. Việc mua bán, nhận hàng, trả nợ do bà A thực hiện với bà H; ông C biết về việc mua bán và có một số lần nhận vật liệu nhưng không trực tiếp thực hiện việc thanh toán. Tổng số tiền mua vật liệu của vợ chồng ông C bà A là 179.339.000 đồng, bà A đã trả 143.000.000 đồng, còn nợ 36.339.000 đồng. Bà H đã nhiều lần yêu cầu bà A ông C trả nợ nhưng ông bà đều chưa trả được. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C bà A phải trả khoản nợ trên và không yêu cầu trả lãi. Để thuận lợi cho việc thi hành án, bà H yêu cầu Tòa án buộc bà A phải trả khoản nợ này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập là bà Vũ Thị J trình bày: Bà J làm nghề kinh doanh thuốc tân dược. Bà và bà A có mối quan hệ bạn bè, trước đó bà A nhiều lần vay tiền bà J nhưng đều trả đúng hạn. Ngày 19/7/2011 âm lịch, bà A đến hỏi vay tiền bà J để làm nhà, hứa trả tiền bà J nếu vợ chồng bà A bán được đất. Vì tin tưởng bà A nên bà J đồng ý cho bà A vay số tiền 270.000.000 đồng, không có lãi. Việc thỏa thuận vay tiền, lập biên nhận, giao nhận tiền chỉ do bà J và bà A thực hiện, bà A trực tiếp nhận tiền, viết biên nhận, có mẹ chồng bà J là cụ Vũ Thị Đang chứng kiến; ông C không có mặt, không tham gia giao dịch vay tiền. Thời gian sau đó, khi ông C đến nhà bà J mua thuốc, bà J có nói với ông C về việc bà A vay tiền bà để làm nhà thì ông C nói "bà đấy chỗ nào mà không vay" và không có ý kiến gì về khoản tiền bà A vay bà J. Từ khi nhận tiền vay đến nay, bà A chưa trả bà J khoản tiền nào. Xét thấy có thể tự thỏa thuận đòi nợ nên bà J chỉ yêu cầu Tòa án xác nhận khoản nợ, không yêu cầu đòi nợ trong vụ án ly hôn của vợ chồng bà A.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập là ông Vũ Văn K trình bày: Đầu tháng 12/2011 âm lịch, bà A đến nhà ông Cảm đặt vấn đề thuê ông Cảm hoàn thiện ngôi nhà 02 tầng tại đường 212 xã Tiên Thắng hiện vợ chồng bà A đang ở. Ông Cảm trực tiếp đến khảo sát thực tế, gặp cả ông C bà A để thỏa thuận về việc hoàn thiện công trình với mức giá khoảng 30.000.000 đồng. Do tin tưởng nhau nên các bên không lập văn bản. Cuối tháng 12/2011 âm

lịch, ông Cảm làm xong phần việc theo thỏa thuận, bà A trả tiền công xây dựng cho ông 02 lần được số tiền 20.000.000 đồng. Tổng số tiền ông C bà A còn nợ ông Cảm là 10.000.000 đồng. Ông Cảm đòi nhiều lần nhưng ông C, bà A không trả; ông C còn nói, nếu ông C chết thì con ông C sẽ trả. Ông Cảm chỉ đề nghị xác nhận khoản nợ mà không yêu cầu đòi nợ trong vụ án ly hôn của ông C bà A.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập là anh Bùi Văn L trình bày: Anh Quang có xưởng cơ khí Đại Lộc gần nhà bà A ông C. Năm 2011, vợ chồng ông C bà A làm nhà, bà A thỏa thuận thuê anh làm cánh cửa, tủ chạn, vách kính cho ngôi nhà ông C bà A đang ở hiện nay tại đường 212 xã Tiên Thắng; thỏa thuận bằng lời nói, không lập văn bản. Tháng 10/2011 công trình hoàn thành, tổng số tiền cửa, tủ chạn, vách kính anh Quang lắp đặt cho bà A ông C là 17.980.000 đồng; bà A đã ứng trả 4.000.000 đồng, còn nợ 13.980.000 đồng. Từ đó đến nay, ông C bà A không trả số tiền còn thiếu, mặc dù anh đòi nhiều lần. Vì ông C biết việc bà A thuê anh làm cửa, tủ chạn, vách kính; trực tiếp chỉ vị trí, công việc cần làm nên ông C phải có trách nhiệm trả anh khoản tiền còn thiếu. Tuy nhiên anh Quang sẽ trực tiếp thỏa thuận, đòi nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trong vụ án ly hôn của ông C bà A.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị M là con gái của ông C bà A. Tháng 7 năm 2013, chị cho ông C bà A vay 6.000.000 đồng để sơn nhà, vì ngôi nhà 02 tầng ông bà xây dựng xong trước đó nhưng chưa được sơn. Việc giao nhận tiền do chị và bà A thực hiện, có em gái chị là chị Nguyễn Thị Q chứng kiến. Vì là người trong một nhà nên thỏa thuận vay tiền, giao nhận tiền không được lập văn bản. Ông C không trực tiếp tham gia vào việc thỏa thuận vay tiền nhưng sau đó chị M có nói với ông C về việc chị cho ông bà vay tiền sơn nhà, ông C không có ý kiến gì. Từ đó đến nay, do gặp khó khăn nên ông C bà A chưa trả tiền chị. Về việc trả nợ, chị tự thỏa thuận với ông C bà A nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn của ông bà. Ngoài ra, chị M còn trình bày, diện tích đất ông C bà A sử dụng xây ngôi nhà 02 tầng đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông C bà A là tài sản chung của ông bà, có nguồn gốc được ông nội chị (cụ Nguyễn Văn Thạch) cho chung. Quá trình ông C bà A tôn tạo mảnh đất này, chị và các anh, em của chị (anh Luân, chị Hằng) đều còn nhỏ nên không có công sức đóng góp. Thời điểm ông C bà A xây nhà, mặc dù đã trưởng thành nhưng không có điều kiện nên chị chỉ cho ông C bà A vay tiền sơn nhà mà không góp thêm công sức, tài sản gì khác. Chi phí xây nhà do một mình bà A vay mượn. Khi nhà được xây dựng xong thì ông C kiếm cớ gây sự, đánh đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà; từ đó đến nay ông C một mình chiếm hữu nhà đất, không cho mẹ con chị về sử dụng nhà. Về đất nông nghiệp, chị M xác nhận, đồng ý quan điểm của bà A, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh Luân là con của ông C bà A. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn giữa ông C bà A là do ông C ham chơi, thường xuyên cờ bạc, đánh đập bà A. Năm 2010, bà A bàn với cả gia đình việc sẽ xây nhà để thuận lợi cho việc sinh hoạt của gia đình và kinh doanh, ông C và các anh chị em anh Luân đều đồng ý. Nguồn tiền dùng để xây nhà là do bà A tích góp và vay mượn bạn bè, ngân hàng (trong đó có khoản vay bà J gần 300.000.000 đồng; các em của anh là chị M, chị Hằng đều đưa thêm tiền cho bà A để sơn nhà); ông C và anh Luân không có khoản tiền, tài sản nào đóng góp vào việc xây nhà. Sau khi xây nhà xong, do kinh tế khó khăn, nợ nần nhiều, ông C không chịu làm để trả nợ mà còn đuổi, không cho mẹ con anh về nhà nên mâu thuẫn giữa ông C bà A càng trầm trọng. Xét thấy ông bà không thể tiếp tục chung sống, anh Luân yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn để bà A có nơi để về, có nhà để ở. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất và ngôi nhà 02 tầng của ông C bà A, đất nông nghiệp, anh Luân xác nhận, đồng ý quan điểm của bà A, chị M. Yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung là nhà đất và các khoản nợ chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Thị Q: Chị Hằng xác nhận mối quan hệ huyết thống, gia đình, nguyên nhân và tình trạng mâu thuẫn giữa ông C bà A; nguồn gốc đất và quá trình hình thành tài sản chung, nợ chung của ông C bà A, đất nông nghiệp như quan điểm trình bày của bà A, anh Luân, chị M. Chị Hằng còn xác nhận, năm 2013, do ngôi nhà 02 tầng của ông C bà A xây xong nhưng chưa sơn nên bà A vay chị 25.000.000 đồng để sơn nhà; do là mẹ con nên việc vay tiền không lập văn bản, không có lãi; ông C biết việc vay tiền nhưng không có ý kiến gì. Từ đó đến nay, do kinh tế gia đình khó khăn nên bà A chưa trả tiền chị. Ngoài khoản tiền cho vay, chị Hằng không có công sức đóng góp vào việc xây nhà, tôn tạo đất ở của ông C bà A. Chị Hằng không yêu cầu giải quyết khoản nợ trong vụ án ly hôn của ông C bà A.Chị Hằng còn xác nhận, có việc ông C hứa sẽ bán đất ao của ông nội chị (cụ Nguyễn Văn Thạch) để trả nợ các khoản nợ liên quan đến việc xây nhà nhưng sau đó bỏ mặc, không trả nợ, dồn hết trách nhiệm trả nợ cho bà A. Việc bà A bỏ đi khỏi nhà là do bị ông C đánh đuổi không cho ở nhà nên phải bỏ đi nơi khác làm thuê lấy tiền trả nợ chứ không phải bà A tự ý bỏ đi như ông C khai. Khoản vay sinh viên của Ngân hàng Chính sách xã hội được hỗ trợ cho chị (lúc đó là sinh viên) học khóa 2008-2012, vay đều trong 4 năm học, mỗi năm được vay 8.600.000 đồng. Năm 2008, ông C bà A làm thủ tục vay 8.600.000 đồng cho chị ăn học năm thứ nhất đại học. Tuy nhiên từ cuối năm thứ nhất, chị đã bắt đầu đi dạy thêm, làm thêm và gửi tiền cho bà A trả nợ ngân hàng nên không cần vay tiền và trên thực tế năm thứ hai, ông C bà A không vay tiền hỗ trợ học sinh sinh viên. Các năm thứ 3, thứ 4, do cần vốn làm ăn nên ông C bà A sử dụng hồ sơ cũ, tiếp tục vay Ngân hàng chính sách mỗi năm 8.600.000 đồng.

Do đó, khoản tiền vay này là nợ chung của ông C bà A. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà A, xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng và buộc ông C phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà A.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm số 26/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tiên lãng, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị A được ly hôn ông Nguyễn Văn C.

Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị A được sở hữu, sử dụng diện tích 115,5m^2 đất ở thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 10, thôn Lộ Đông, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, đã được UBND huyện Tiên Lãng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BB598267 ngày 27/9/2010 mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị A; ngôi nhà 02 tầng và toàn bộ tài sản xây dựng trên đất. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất là 1.935.754.885 (Một tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn tám trăm tám mươi lăm) đồng.

Về nợ chung: Xác nhận các khoản nợ sau đây là nợ chung của vợ chồng bà A và ông C: Nợ Agribank 178.774.112 (Một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn một trăm mười hai) đồng; nợ Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng 53.465.354 (Năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi tư) đồng; nợ bà Phạm Thị H 36.339.000 (Ba mươi sáu triệu ba trăm ba mươi chín nghìn) đồng; nợ bà Vũ Thị J 270.000.000 (Hai trăm bảy mươi triệu) đồng; nợ ông Vũ Văn K 10.000.000 (Mười triệu) đồng; nợ anh Bùi Văn L 13.980.000 (Mười ba triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng, nợ chị Nguyễn Thị M 6.000.000 (Sáu triệu) đồng, nợ chị Nguyễn Thị Q 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng; tổng nợ chung là 593.558.466 (Năm trăm chín mươi ba triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm sáu mươi sáu) đồng. Bà A có trách nhiệm trả tất cả các khoản nợ chung.

Bà Nguyễn Thị A phải chia trả ông Nguyễn Văn C ½ (Một phần hai) giá trị tài sản chung còn lại sau khi trừ trả các khoản nợ chung là 671.098.209 (Sáu trăm bảy mươi mốt triệu không trăm chín mươi tám nghìn hai trăm linh chín) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng, buộc bà Nguyễn Thị A phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2020 là 178.774.112 (Một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn một trăm mười hai)

đồng; bao gồm tiền gốc 114.000.000 (Một trăm mười bốn triệu) đồng, lãi trong hạn là 27.191.112 (Hai mươi bảy triệu một trăm chín mươi mốt nghìn một trăm mười hai) đồng, lãi quá hạn là 37.583.000 (Ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi ba nghìn) đồng. Bà A phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 17/9/2020 (sau ngày xét xử sơ thẩm) đến ngày bà A thực trả hết nợ cho Agribank theo lãi suất quá hạn quy định tại hợp đồng tín dụng. Trường hợp bà A không trả được khoản nợ nêu trên thì Agribank có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 115,5m^2 đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 10 tại thôn Lộ Đông, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, được UBND huyện Tiên Lãng cấp GCNQSDĐ số BB598267 ngày 27/9/2010 mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị A để thu hồi nợ cho Agribank. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà A đối với Agribank; nếu không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà A vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Agribank theo thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp số 151HĐTC ngày 17/9/2012 đã ký kết giữa Agribank với bà A ông C.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng, buộc bà Nguyễn Thị A phải trả Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng số tiền nợ gốc, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2020 là 53.465.354 (Năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi tư) đồng. Bà A phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 17/9/2020 (sau ngày xét xử sơ thẩm) đến ngày bà A thực trả hết nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng theo lãi suất quá hạn các bên đã thỏa thuận.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị H, buộc bà Nguyễn Thị A phải trả số tiền nợ 36.339.000 (Ba mươi sáu triệu ba trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

Bản án có tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành ánvà án phí đối với các đương sự.

Ngày 13 tháng 10 năm 2020, ông Nguyễn Văn C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo:

Về tài sản chung: Ông C và bà A không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông được bố mẹ đẻ tặng cho quyền sử dụng diện tích đất 115,5m2 tại thửa 54 tờ bản đồ 10 (khu 8 xã TT, huyện TL, Hải Phòng). Và đã được Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C và bà A từ này 27/9/2011. Tài sản chung của ông bà chỉ có một ngôi nhà 02 gian lợp ngói xây dựng từ năm 2011 trên diện tích đất này. Nhưng tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao diện tích đất trên cho bà A là xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Về nợ chung: Ngoài khoản vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng là 130.000.000 đồng và ông đã trả nợ Ngân hàng 36.000.000đồng, đến nay còn nợ Ngân hàng 114.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi. Ngoài ra ông không còn nợ ai khác. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà J, ông Cảm, anh Quang, chị M, chị Hằng đều có quan điểm không yêu cầu giải quyết các khoản nợ nhưng bản án sơ thẩm lại giải quyết về các khoản nợ này là vi phạm nghiệm trọng thủ thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn thừa nhận khi xây nhà, vợ chồng có nợ tiền ông Cảm, bà H, Ngân hàng Nông nghiệp Chi nhánh Vàm Láng Đông, Hải Phòng. Đối với Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tiên Lãng chỉ thừa nhận nợ 8.600.000 đồng. Bị đơn không thừa nhận khoản nợ của bà J, ông Quang, chị M và Hằng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ:

Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng không có văn bản tặng cho của vợ chồng cụ Thạch cho vợ chồng ông C. Từ năm 2012, bà A đã bỏ nhà đi, còn một mình ông C trông nom nhà cửa và trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp Chi nhánh Vàm Láng Đông, Hải Phòng. Như vậy, diện tích đất đang tranh chấp không phải là tài sản chung của ông C và bà A như bản án sơ thẩm đã áp dụng Án lệ số 03/2016 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Do không phải tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để bổ sung những anh chị em ruột của ông C là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Cấp sơ thẩm không đưa anh chị em của ông C tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Năm 2011, vợ chồng ông C vay mượn tiền để xây dựng ngôi nhà hai tầng như hiện nay nên được ngôi nhà này được xác định là tài sản chung của ông bà. Do từ khi bà A bỏ nhà đi, ông C vẫn sinh sống tại ngôi nhà này nên yêu cầu Hội đồng xét xử giao ngôi nhà này cho ông C được quyền sở hữu, ông C có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị ngôi nhà cho bà A theo giá trị tài sản đã được định giá.

Về nợ chung: Ông C chỉ nợ tiền mua nguyên vật liệu xây nhà của bà H, ông Cảm, Ngân hàng Nông nghiệp Chi nhánh Vàm Láng Đông, Hải Phòng và 8.600.000 của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tiên Lãng. Các khoản nợ

khác theo lời khai của bà A do ông C không biết nên bà A có trách nhiệm thanh toán cho họ.

Ông C đồng ý với quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông và trình bày khi ông và bà Thành xây nhà thì cụ Thạch và các anh chị em của ông đều biết và không ai có ý kiến gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Diện tích đất đang tranh chấp đã được vợ chồng cụ Thạch cho ông C và bà A từ năm 1989. Ông C, bà A đã ba lần sửa chữa nhà tại diện tích đất này. Cụ Thạch và các anh chị em ông C đều biết nhưng không có tranh chấp gì. Bản án sơ thẩm áp dụng án lệ số 03/2016 là có căn cứ.

Về các khoản nợ chung: Có chị M là con gái của ông C bà A là người làm chứng khách quan nhất khẳng định ông C bà A khi xây nhà hoàn toàn không có tiền. Tiền xây nhà là hoàn toàn đi vay. Ông C đều biết việc vay này. Do vậy, yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình xác định đây là nợ chung của vợ chồng, và ông C có trách nhiệm với khoản nợ chung.

Bà A bổ sung quan điểm bảo vệ: Khi vay tiền, bà A đều đưa cho cụ Thạch giữ. Cần trả tiền mua nguyên liệu cho ai thì bà mới lấy từ cụ Thạch. Cụ Thạch cũng dặn bà không được đưa tiền cho ông C vì ông C ham chơi. Khi bà xây nhà, cụ Thạch và các anh chị em bên chồng đều biết và không ai phản đối gì.

Chị M trình bày quan điểm bảo vệ: Khi chị cho bà A vay tiền thì ông C không biết nhưng ông C biết việc sơn nhà là có thật. Ông C ham chơi cờ bạc, tại thời điểm xây nhà ông C không có việc làm nên tại phiên tòa hôm nay ông C khai thu nhập của ông 50 triệu đồng/tháng là không đúng. Tiền xây nhà là vay 100% vì ông C và bà A không có tiền. Do ông nội của chị có hứa cho ông C, bà A một mảnh ruộng ao bán lấy tiền xây nhà nhưng do không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không bán được. Trong khi đó nhà cũ thì đã phá dỡ hết nên buộc phải vay mượn để xây nhà.

Bà J trình bày quan điểm bảo vệ: Do bà A hứa là bán nhà đất xong sẽ thanh toán tiền cho bà nên tại cấp sơ thẩm bà không yêu cầu bà A trả tiền. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà yêu cầu bà A phải trả tiền cho bà.

Đại diện của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tiên Lãng trình bày quan điểm bảo vệ: Về hợp đồng vay vốn của sinh viên có chữ ký của ông C. Hợp đồng này cho sinh viên vay vốn hàng năm. Một năm nhận tiền một lần nên chỉ ký một hợp đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Tòa án nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Về quan hệ hôn nhân và tài sản chung: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị A chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984, không đăng ký kết hôn nhưng quan hệ hôn nhân của ông bà được pháp luật công nhận theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình chung sống, khoảng năm 1989, ông C, bà A được bố mẹ chồng tặng cho diện tích đất ở tại thửa số 54, tờ bản đồ số 10 tại đường 202, xã TT, huyện TL, đã được UBND huyện Tiên Lãng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ sở hữu là ông C, bà A. Từ khi được tặng cho thửa đất trên, vợ chồng bà A đã 02 lần xây nhà, bố mẹ và anh em trong gia đình ông C đều biết và không ai có ý kiến gì. Mặt khác, tại tờ khai ngày 13/02/2018 ông C cũng thừa nhận tài sản chung của ông bà là nhà và đất tại địa chỉ trên. Như vậy, nhà và đất tại thửa số 54, tờ bản đồ số 10 tại đường 202, xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng là tài sản chung của bà A và ông C.

Về nợ chung:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông C đã thừa nhận khoản nợ ngân hàng Agribank số tiền 178.774.112 đồng, nợ bà Phạm Thị H 36.339.000 đồng, nợ ông Vũ Văn K 10.000.000 đồng, nợ anh Bùi Văn L 13.980.000 đồng. Đối với khoản tiền nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 53.465.354 đồng, ông C chỉ thừa nhận khoản vay 8.000.000 đồng, nhưng số tiền vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, được sử dụng vào nhu cầu chung của gia đình, bao gồm cả khoản vay 8.000.000 đồng vay xây bể nước và nhà vệ sinh, đo đó, có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của ông C, bà A. Đối với khoản nợ bà Vũ Thị J 270.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị Q 25.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị M 6.000.000 đồng: Căn cứ vào lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà J, chị Hằng, chị M, anh Luân, ông Cảm, anh quang, lời khai của những người làm chứng là cụ Đang, ông Thọ, ông Tuyển, ông Cường đều thể hiện khi vợ chồng ông C xây nhà, bà A là người là người trực tiếp mua nguyên vật liệu, thuê thợ xây dựng và hoàn thiện nhà, lắp đặt cửa nhôm kính, sơn nhà...tất cả các khoản chi phí để xây nhà đều do bà A chi trả. Ông C không trực tiếp vay tiền, thuê nhân công, mua vật liệu nhưng đều biết các thỏa thuận trên và không có ý kiến gì. Mặc dù ông C không thừa nhận các khoản nợ

trên nhưng theo trình bày của bà A và các con thì ông C không đóng góp tiền để xây nhà, ông C cũng không xuất trình được tài liệu thể hiện gia đình có nguồn tiền để chi phí cho việc xây nhà. Do đó, cần xác định các khoản nợ bà J là 270.000.000 đồng, nợ chị Hằng 25.000.000 đồng, nợ chị M 6.000.000 đồng là nợ chung của ông C, bà A.

Như vậy, nợ chung của ông C, bà A là 593.558.466 đồng, gồm: Nợ ngân hàng Agribank 178.774.112 đồng, nợ bà Phạm Thị H 36.339.000 đồng, nợ ông Vũ Văn K 10.000.000 đồng, nợ anh Bùi Văn L 13.980.000 đồng, nợ Ngân hàng chính sách xã hội 53.465.354 đồng, nợ bà Vũ Thị J 270.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị Q 25.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị M 6.000.000 đồng. Mặc dù tại giai đoạn sơ thẩm bà J, chị M, chị Hằng, ông Cảm, anh Quang đều không đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông C, bà A trong vụ án, tuy nhiên, những khoản nợ này là nợ chung của ông C, bà A. Do ông C không thừa nhận và không có trách nhiệm trả các khoản nợ trên, bà A có đơn đề nghị được nhận nhà và đất, và có trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản nợ của vợ chồng và gía trị tài sản chênh lệch cho ông C. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà J, chị M, chị Hằng, ông Cảm, anh Quang đều có đơn yêu cầu Tòa án buộc bà A phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho họ, nên để vụ án được giải quyết dứt điểm, cần tuyên giao tài sản là nhà đất trị giá 1.935.754.885 đồng cho bà A, buộc bà A phải thanh toán hết các khoản nợ chung tổng số tiền 593.558.466 đồng, phần gía trị còn lại sau khi trừ đi hết các khoản nợ chung sẽ thanh toán cho ông C ½ giá trị = (1.935.754.885-593.558.466)/2 = 671.098.209 đồng.

Như vậy, kháng cáo của bị đơn là ông C không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C:

[1] Về tài sản: Ông C và bà A xác nhận nguồn gốc đất là của Nguyễn Văn Thạch và bà Vũ Thị Nhợi. Ông C khai được bố đẻ là cụ Nguyễn Văn Thạch cho riêng ông trong thời gian ông chung sống với bà A. Bà A khai được cụ Thạch và cụ Nhợi cho vợ chồng từ năm 1989. Tuy nhiên ông C và bà A đều xác nhận quá trình sử dụng đất từ năm 1989, ông C và bà A đã cải tạo đất, 02 lần xây dựng nhà ở trên đất và sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp với ai. Khi ông bà xây dựng, sửa chữa nhà ở, cụ Thạch, cụ Nhợi, các anh chị em của anh Thành đều biết và không có ý kiến gì. Ngày 27/9/2010, Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C và bà A. Năm 2011, 2012, ông C và bà A thế chấp tài sản này tại Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Vàm Láng Đông để vay vốn. Hiện tại ông C xác nhận còn dư nợ gốc và lãi đối với Ngân hàng. Ông C cung cấp cho Tòa án giấy nhượng đất giữa cụ Thạch với ông C để chứng minh đây là tài sản riêng của anh Thành

nhưng là tài liệu phô tô, không được bà A thừa nhận và hiện cụ Thạch đã chết nên chứng cứ này không hợp pháp theo quy định tại Điều 92, Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, với nội dung trên, theo Án lệ số 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì "Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không ai có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất." Ông C cho rằng ông và bà A không đăng ký kết hôn nên đây là tài sản riêng của ông, tuy nhiên ông bà đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984, có con chung nên khi có yêu cầu ly hôn sẽ được giải quyết theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Từ các nhận định như trên, tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 115,5m2 tại thửa 54, tờ bản đồ 10, thôn Lộ Đông, xã TT, huyện TL, Hải Phòng là tài sản chung của ông C và bà A cũng như việc nhận định của toà án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của bà A và giao tài sản chung là nhà, đất cho bà A quản lý, sử dụng và bà A có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho ông C là có căn cứ, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông C.

[2] Về nợ chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C không thừa nhận khoản vay của anh Bùi Văn L là 13.980.000 đồng; của chị Nguyễn Thị M là 6.000.000 đồng; của chị Nguyễn Thị Q là 25.000.000 đồng; của bà Vũ Thị J là 270.000.000 đồng và chỉ vay Ngân hàng Chính sách xã hội Phòng Giao dịch huyện Tiên Lãng 8.600.000đồng. Tuy nhiên nghiên cứu các tài liệu do cấp sơ thẩm thu thập được đều thể hiện các khoản vay trên do bà A là người trực tiếp vay để xây dựng ngôi nhà hai tầng từ năm 2011 trên diện tích đất đã được cụ Thạch cụ Nhợi cho ông C bà A từ năm 1989, ông C đều biết và không có ý kiến gì. Sự việc này cũng được các con của ông C xác nhận việc chi phí xây nhà do một mình bà A vay mượn. Sau khi xây nhà xong, do kinh tế khó khăn, nợ nần nhiều, ông C không chịu làm để trả nợ mà còn đuổi, không cho bà A và các con về nhà nên mâu thuẫn giữa bà A và ông C càng trầm trọng. Mặc dù ông C không là người trực tiếp vay nhưng những người cho vay đều thông báo cho ông C được biết. Việc bà A bỏ nhà đi, được các con của ông C xác nhận do ông C đuổi bà A sau khi bà A xây xong nhà vào năm 2012. Và bà A đi làm ăn để trả nợ. Từ khi bà A bỏ đi, ông C sinh sống tại ngôi nhà này. Ông C không thừa nhận các khoản nợ chung này nhưng không có tài liệu chứng minh ông và bà A có nguồn tiền nào khác để xây dựng nhà. Xét thấy các khoản vay trên đều sử dụng vào mục đích chung trong sinh hoạt của gia đình, bà A không sử dụng cho riêng cá nhân bà A nên cấp sơ thẩm xác định các khoản nợ này là nợ chung của ông C và

bà A là có căn cứ. Đối với khoản nợ của Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Vàm Láng, ngân hàng xác nhận ông bà đã trả 36.000.000 đồng tiền gốc và 49.595.833 đồng tiền lãi và con nợ tiền gốc là 114.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2020 là 64.774.112 đồng. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định ông C và bà A còn nợ Ngân hàng tổng tiền gốc và lãi là 178.774.112 đồng là có căn cứ.

[3] Tại cấp sơ thẩm, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều có yêu cầu tòa án xác nhận nợ cho họ, trong đó có bà H, Ngân hàng Nông nghiệp Vàm Láng Đông và Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tiên Lãng yêu cầu thanh toán nợ. Bản án sơ thẩm đã nhận định các khoản nợ chung của vợ chồng theo yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên bà J, ông Cảm, anh Quang, chị M, chị Hằng đều có quan điểm để tự thoả thuận với bà A và không yêu cầu toà án giải quyết các khoản nợ này nhưng bản án sơ thẩm lại quyết định bà A phải có trách nhiệm trả nợ các khoản nợ này cho bà J, ông Cảm, anh Quang, chị M, chị Hằng là vượt quá phạm vi yêu cầu của họ. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm những người này có yêu cầu giải quyết luôn trong cùng vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu của họ là chính đáng và cần giải quyết triệt để các quan hệ tranh chấp trong cùng một vụ án, tránh kéo dài gây khó khăn cho đương sự và mặt khác các yêu cầu này của họ cũng đã được cấp sơ thẩm giải quyết nên cấp phúc thẩm giữ nguyên nội dung này của cấp sơ thẩm. Ông C, bà A có nghĩa vụ chung đối với các khoản nợ chung.

[4] Tài sản tranh chấp được nhận định là tài sản chung của ông C, bà A nên không cần thiết ngừng phiên tòa để bổ sung những anh chị em của anh Thành tham gia tố tụng như quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C cũng như ý kiến của ông C. Và không có căn cứ hủy án như kháng cáo của ông C.

[5] Từ căn cứ trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

[6] Về án phí ly hôn phúc thẩm: Ông C phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình số 26/2020/HNGĐ-ST ngày 19/9/2020 của Toà án nhân dân huyện Tiên Lãng, Hải Phòng:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị A được ly hôn ông Nguyễn Văn C.

Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị A được sở hữu, sử dụng diện tích 115,5m^2 đất ở thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 10, thôn Lộ Đông, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, đã được UBND huyện Tiên Lãng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BB598267 ngày 27/9/2010 mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị A; ngôi nhà 02 tầng và toàn bộ tài sản xây dựng trên đất. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất là 1.935.754.885 (Một tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi tư nghìn tám trăm tám mươi lăm) đồng.

Về nợ chung: Xác nhận các khoản nợ sau đây là nợ chung của vợ chồng bà A ông C: Nợ Agribank 178.774.112 (Một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn một trăm mười hai) đồng; nợ Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng 53.465.354 (Năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi tư) đồng; nợ bà Phạm Thị H 36.339.000 (Ba mươi sáu triệu ba trăm ba mươi chín nghìn) đồng; nợ bà Vũ Thị J 270.000.000 (Hai trăm bảy mươi triệu) đồng; nợ ông Vũ Văn K 10.000.000 (Mười triệu) đồng; nợ anh Bùi Văn L 13.980.000 (Mười ba triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng, nợ chị Nguyễn Thị M 6.000.000 (Sáu triệu) đồng, nợ chị Nguyễn Thị Q 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng; tổng nợ chung là 593.558.466 (Năm trăm chín mươi ba triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm sáu mươi sáu) đồng. Bà A có trách nhiệm trả tất cả các khoản nợ chung.

Sau khi trừ các khoản nợ chung, bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C 671.098.209 (Sáu trăm bảy mươi mốt triệu không trăm chín mươi tám nghìn hai trăm linh chín) đồng là giá trị tài sản chung mà ông C được hưởng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng, buộc bà Nguyễn Thị A phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2020 là 178.774.112 (Một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi tư nghìn một trăm mười hai)

đồng; bao gồm tiền gốc 114.000.000 (Một trăm mười bốn triệu) đồng, lãi trong hạn là 27.191.112 (Hai mươi bảy triệu một trăm chín mươi mốt nghìn một trăm mười hai) đồng, lãi quá hạn là 37.583.000 (Ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi ba nghìn) đồng. Bà A phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 17/9/2020 (sau ngày xét xử sơ thẩm) đến ngày bà A thực trả hết nợ cho Agribank theo lãi suất quá hạn quy định tại hợp đồng tín dụng. Trường hợp bà A không trả được khoản nợ nêu trên thì Agribank có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 115,5m^2 đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 10 tại thôn Lộ Đông, xã TT, huyện TL, thành phố Hải Phòng, được UBND huyện Tiên Lãng cấp GCNQSDĐ số BB598267 ngày 27/9/2010 mang tên ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị A để thu hồi nợ cho Agribank. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà A đối với Agribank; nếu không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà A vẫn phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Agribank theo thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp số 151HĐTC ngày 17/9/2012 đã ký kết giữa Agribank với bà A ông C.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng, buộc bà Nguyễn Thị A phải trả Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng số tiền nợ gốc, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/9/2020 là 53.465.354 (Năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi tư) đồng. Bà A phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 17/9/2020 (sau ngày xét xử sơ thẩm) đến ngày bà A thực trả hết nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện Tiên Lãng theo lãi suất quá hạn các bên đã thỏa thuận.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị H, buộc bà Nguyễn Thị A phải trả số tiền nợ 36.339.000 (Ba mươi sáu triệu ba trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn C) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Bà A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và đã nộp đủ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo Biên lai số 011121 ngày 26/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

Bà A, ông C mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (đối với khoản tiền nợ phải trả) là 6.714.461 đồng (sáu triệu bảy trăm mười bốn nghìn bốn trăm sáu mươi mốt) đồng; đối với phần tài sản được chia là 30.843.928 (ba mươi triệu

tám trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm hai mươi tám) đồng; cộng hai khoản án phí dân sự sơ thẩm là 37.558.389 (ba mươi bảy triệu năm trăm năm mươi tám nghìn ba trăm tám mươi chín) đồng. Bà A đã nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung 8.750.000 (tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai số 0011115 ngày 12/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng nên còn phải nộp tiếp 28.808.389 (hai mươi tám triệu tám trăm linh tám nghìn ba trăm tám mươi chín) đồng.

Trả lại Agribank Chi nhánh Vàm Láng Đông Hải Phòng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.997.750đ (ba triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi) đồng theo Biên lai số 0011322 ngày 20/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

Trả lại bà Phạm Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 908.000đ (chín trăm linh tám nghìn) đồng theo Biên lai số 0011202 ngày 21/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

6. Về án phí ly hôn phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011918 ngày 13/10/2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND huyện Tiên Lãng;
- Chi cục THADS huyện Tiên Lãng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Hồ Điệp